

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG SÀI GÒN**  
**Quý 04 năm 2023**  
*(Cho kỳ kế toán từ 01.10.2023 đến 31.12.2023)*

C  
M  
S  
C

**NỘI DUNG**

	<b>Trang</b>
<b>BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN</b>	1-4
<b>BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH</b>	5
<b>BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ</b>	6
<b>THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH</b>	7-33

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			Số cuối quý	Số đầu năm
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>954,781,398,536</b>	<b>1,468,703,991,541</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>V.01</b>	<b>344,403,143,035</b>	<b>160,935,572,480</b>
111	1. Tiền		121,383,143,035	133,895,572,480
112	2. Các khoản tương đương tiền		223,020,000,000	27,040,000,000
<b>120</b>	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		<b>179,770,000,000</b>	<b>769,159,726,027</b>
121	1. Chứng khoán kinh doanh			
122	2. Dự phòng giảm giá CK kinh doanh ( * )			
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	<b>V.02</b>	179,770,000,000	769,159,726,027
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>279,449,487,954</b>	<b>398,487,338,579</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	<b>V.03</b>	180,235,152,162	493,094,856,728
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		7,415,430,690	5,628,164,818
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn			
134	4. Phải thu theo tiến độ HĐXD			
135	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn		62,924,250,000	
136	6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	<b>V.04</b>	70,770,910,417	67,880,009,395
137	7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi ( * )		(41,896,255,315)	(168,115,692,362)
139	8. Tài sản thiếu chờ xử lý			
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>V.06</b>	<b>12,092,678,494</b>	<b>9,231,117,158</b>
141	1. Hàng tồn kho		12,092,678,494	9,231,117,158
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho ( * )			
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>139,066,089,053</b>	<b>130,890,237,297</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	<b>V.07</b>	8,906,517,196	3,460,153,326
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ			
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		130,159,571,857	127,430,083,971
154	4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ			
155	5. Tài sản ngắn hạn khác			
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>4,284,091,886,169</b>	<b>3,742,745,035,124</b>
<b>210</b>	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>1,704,271,587,875</b>	<b>1,190,017,881,044</b>
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	<b>V.03</b>	102,843,157,875	90,097,201,044
212	2. Trả trước cho người bán dài hạn			
213	3. Vốn kinh doanh của các đơn vị trực thuộc			

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
				Đơn vị tính: đồng
214	4. Phải thu nội bộ dài hạn			
215	5. Phải thu về cho vay dài hạn		501,507,750,000	
216	6. Phải thu dài hạn khác	V.04	1,099,920,680,000	1,099,920,680,000
219	7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	V.05		
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>286,748,771,111</b>	<b>312,458,386,331</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.08	262,033,514,311	286,556,129,748
222	- Nguyên giá		1,944,590,793,397	1,949,201,404,779
223	- Giá trị hao mòn lũy kế(*)		(1,682,557,279,086)	(1,662,645,275,031)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính			
225	- Nguyên giá			
226	- Giá trị hao mòn lũy kế(*)			
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.09	24,715,256,800	25,902,256,583
228	- Nguyên giá		61,872,601,077	61,579,601,077
229	- Giá trị hao mòn lũy kế(*)		(37,157,344,277)	(35,677,344,494)
<b>230</b>	<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	V.10	<b>176,299,110,994</b>	<b>181,715,831,746</b>
231	- Nguyên giá		222,174,136,000	222,174,136,000
232	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(45,875,025,006)	(40,458,304,254)
<b>240</b>	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	V.11	<b>73,537,237,039</b>	<b>72,081,142,558</b>
241	1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn		38,937,789,457	38,767,126,456
242	2. Chi phí Xây dựng cơ bản dở dang		34,599,447,582	33,314,016,102
<b>250</b>	<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	V.12	<b>2,018,132,315,292</b>	<b>1,950,794,808,465</b>
251	1. Đầu tư vào công ty con		832,959,575,373	832,959,575,373
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		2,127,240,970,353	2,127,240,970,353
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		498,764,805,527	498,764,805,527
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn ( * )		(1,440,833,035,961)	(1,508,170,542,788)
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			
<b>260</b>	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>25,102,863,858</b>	<b>35,676,984,980</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.07	11,143,730,891	21,325,448,836
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		13,959,132,967	14,351,536,144
263	3. Thiết bị vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	V.06		
268	4. Tài sản dài hạn khác			
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>5,238,873,284,705</b>	<b>5,211,449,026,665</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			Số cuối quý	Số đầu năm
<b>300</b>	<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>2,272,860,888,895</b>	<b>2,397,074,921,345</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>424,113,276,386</b>	<b>521,277,388,288</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.13	130,642,512,936	69,848,631,654
312	2. Người mua trả trước ngắn hạn		2,183,233,244	1,489,730,225
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.14	119,779,174,601	96,672,324,682
314	4. Phải trả công nhân viên		54,409,553,724	50,252,432,172
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.15	16,062,878,812	17,022,560,694
316	6. Phải trả nội bộ ngắn hạn			
317	7. Phải trả theo kế hoạch tiến độ HĐXD			
318	8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn			
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	V.16	42,581,754,414	32,698,159,678
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.17	28,010,884,095	221,856,636,363
321	11. Dự phòng phải trả ngắn hạn			
322	12. Quỹ Khen thưởng phúc lợi		30,443,284,560	31,436,912,820
323	13. Quỹ Bình ổn giá			
324	14. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu CP			
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>1,848,747,612,509</b>	<b>1,875,797,533,057</b>
331	1. Phải trả dài hạn người bán			
332	2. Người mua trả trước dài hạn			
333	3. Chi phí phải trả dài hạn			
334	4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh			
335	5. Phải trả nội bộ dài hạn			
336	6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn			
337	7. Phải trả dài hạn khác	V.16	1,778,720,611,250	1,779,034,571,250
338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	V.17	70,027,001,259	96,762,961,807
339	9. Trái phiếu chuyển đổi			
340	10. Cổ phiếu ưu đãi			
341	11. Thuế TNDN hoàn lại phải trả			
342	12. Dự phòng nợ phải trả dài hạn			
343	13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ			

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mã số	NGUỒN VỐN	TM	Số cuối quý	Số đầu năm
400	<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>2,966,012,395,810</b>	<b>2,814,374,105,320</b>
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	V.18	<b>2,966,012,395,810</b>	<b>2,814,374,105,320</b>
411	1. Vốn góp của Chủ sở hữu		2,162,949,610,000	2,162,949,610,000
411a	<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>		2,162,949,610,000	2,162,949,610,000
411b	<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>			
412	2. Thặng dư vốn cổ phần			
413	3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu			
414	4. Vốn khác của chủ sở hữu			
415	5. Cổ phiếu quỹ ( * )			
416	6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản			
417	7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái			
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		124,706,393,550	68,090,483,605
419	9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp đổi mới doanh nghiệp			
420	10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu			
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		678,356,392,260	583,334,011,715
421a	<i>LNST chưa p/phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i>		368,117,170,197	394,614,311,897
421b	<i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>		310,239,222,063	188,719,699,818
422	12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản			
429	13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát			
430	<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>			
431	1. Nguồn kinh phí			
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ			
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>5,238,873,284,705</b>	<b>5,211,449,026,665</b>

Nguyễn Ngọc Tâm  
Người lập biểu  
TP Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 01 năm 2024

Trần Thu Giang  
Trưởng phòng kế toán



Nguyễn Lê Chơn Tâm  
Tổng Giám đốc

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Quý 04 Năm 2023

ã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng			
			Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/10/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022
01	1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	VI.20	245,513,996,654	202,544,405,428	854,374,690,726	896,635,258,624
02	2. Các khoản giảm trừ					
10	3. Doanh thu thuần bán hàng, cung cấp d/vụ		245,513,996,654	202,544,405,428	854,374,690,726	896,635,258,624
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.21	192,894,485,043	144,645,580,018	548,703,600,194	554,598,771,337
20	5. Lợi nhuận gộp bán hàng, cung cấp d/vụ		52,619,511,611	57,898,825,410	305,671,090,532	342,036,487,287
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.22	21,609,920,366	19,052,184,095	67,221,406,567	52,226,469,834
22	7. Chi phí tài chính	VI.23	(33,205,353,289)	(20,697,154,002)	(60,009,169,177)	(41,936,794,500)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		(8,540,388,270)	(3,395,584,979)	5,329,756,860	12,656,772,261
	Chi phí dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(24,294,781,245)	(19,134,526,935)	(67,337,506,827)	(59,106,153,829)
25	8. Chi phí bán hàng					
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.24	39,061,403,531	73,589,133,224	34,208,971,513	202,313,199,927
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD		68,373,381,735	24,059,030,283	398,692,694,763	233,886,551,694
31	11. Thu nhập khác	VI.25	3,318,382,962	2,096,519,850	12,881,733,148	9,966,033,136
32	12. Chi phí khác	VI.26	5,422,197,658	2,600,834,191	22,139,263,435	9,236,380,711
40	13. Lợi nhuận khác		(2,103,814,696)	(504,314,341)	(9,257,530,287)	729,652,425
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		66,269,567,039	23,554,715,942	389,435,164,476	234,616,204,119
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.27	14,218,957,739	4,784,227,008	78,803,539,236	45,815,760,470
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		(206,552,657)	(31,007,267)	392,403,177	80,743,831
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		52,257,161,957	18,801,496,201	310,239,222,063	188,719,699,818

Nguyễn Ngọc Tâm  
Người lập biểu  
TP Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 01 năm 2024

Trần Thu Giang  
Trưởng phòng kế toán



Nguyễn Lê Chơn Tâm  
Tổng Giám đốc



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
( Theo phương pháp trực tiếp )  
Quý 04 Năm 2023

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023	Đơn vị tính: đồng Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ	VII.1	1,195,074,518,515	871,737,574,507
02	2. Tiền chi trả người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(329,313,669,776)	(411,699,193,271)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(173,333,672,021)	(164,613,853,375)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(7,074,999,062)	(12,991,172,453)
05	5. Thuế Thu nhập Doanh nghiệp đã nộp		(45,196,684,065)	(74,269,384,894)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	VII.1	1,590,356,737,001	905,662,192,878
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1,746,048,559,117)	(1,152,194,759,702)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>484,463,671,475</b>	<b>(38,368,596,310)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
21	Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác		(11,633,383,172)	(2,226,075,274)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ			
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(825,720,414,638)	(954,753,726,027)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		850,678,140,665	1,082,251,271,233
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	VII.1	-	
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		27,463,306,582	15,557,005,434
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>40,787,649,437</b>	<b>140,828,475,366</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	VII.2		204,450,000,000
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	VII.3	(222,022,939,951)	(301,049,258,940)
35	Tiền chi trả nợ thuê tài chính			
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(119,826,264,360)	-
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>(341,849,204,311)</b>	<b>(96,599,258,940)</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>		<b>183,402,116,601</b>	<b>5,860,620,116</b>
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		160,935,572,480	154,942,080,603
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		65,453,954	132,871,761
70	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>		<b>344,403,143,035</b>	<b>160,935,572,480</b>

Nguyễn Ngọc Tâm  
Người lập biểu

Trần Thu Giang  
Trưởng phòng kế toán

Nguyễn Lê Chơn Tâm  
Tổng Giám đốc

TP Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 01 năm 2024



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2023 đến 31/12/2023

*( Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)*

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### 1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn là đơn vị thành viên thuộc Tổng Công ty Hàng Hải Việt nam, được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Cảng Sài Gòn, doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước, sang hoạt động theo mô hình công ty cổ phần từ ngày 01/10/2015.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0300479714, đăng ký thay đổi lần 4 ngày 01/10/2015, do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

**Trụ sở chính của Công ty:** Số 03 – Nguyễn Tất Thành - P.13 – Q.4 – TP Hồ Chí Minh.

#### 2 Lĩnh vực kinh doanh: Khai thác cảng biển

#### 3 Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy đăng ký kinh doanh thì ngành nghề kinh doanh của đơn vị bao gồm:

Đầu tư xây dựng, quản lý, khai thác biển. Cho thuê cơ sở hạ tầng cảng biển. Bốc do hàng hóa tại cảng biển.

Kinh doanh kho bãi cảng. Kinh doanh dịch vụ logistics. Kinh doanh vận tải đa phương thức quốc tế.

Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô.

Dịch vụ giao nhận, bảo quản, đóng gói hàng hóa. Xếp dỡ, giao nhận, vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng.

Dịch vụ địa lý vận tải đường biển. Đại lý tàu biển. Môi giới hàng hải. Lai dắt tàu biển. Cứu hộ hàng hải.

Sửa chữa tàu biển tại cảng. Dịch vụ kiểm đếm hàng hóa. Dịch vụ vệ sinh tàu biển, cung ứng tàu biển.

Quản lý, khai thác, cho thuê cầu cảng, kho bãi chứa hàng, phao neo, thiết bị xếp dỡ, phương tiện vận tải thủy bộ và các thiết bị chuyên dùng ngành hàng hải. Dịch vụ khai thuế hải quan. Mua bán máy móc,

thiết bị, vật tư, nguyên vật liệu ngành hàng hải, giao thông, xây dựng, công nghiệp, nông nghiệp, cơ khí.

Dịch vụ trung chuyển container tại cảng biển.

Đóng mới và sửa chữa sà lan, ca nô tàu kéo(trừ thiết kế phương tiện vận tải) - Sản xuất và sửa chữa thiết bị xếp dỡ, phương tiện vận tải thủy bộ và các thiết bị chuyên dùng ngành hàng hải. Tư vấn xây dựng(trừ thiết kế công trình, khảo sát xây dựng, giám sát thi công). Thi công xây dựng hệ thống cầu, đường thủy lợi, cấp thoát nước.

Thi công xây dựng, duy tu, sửa chữa các công trình giao thông thủy, công trình giao thông đường bộ, cầu tàu bến bãi, nhà cửa, công trình dân dụng, công nghiệp. San lấp nền, mặt bằng cơ sở hạ tầng, nạo vét phao neo, cầu cảng.

Sản xuất, mua bán thiết bị vật liệu xây dựng (không sản xuất tại trụ sở công ty).

Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa, quốc tế. Kinh doanh bất động sản. Kinh doanh khách sạn - chế biến và mua bán than mỏ (không hoạt động tại trụ sở công ty).

Đại lý kinh doanh xăng dầu. Mua bán chế biến hàng nông sản lương thực, thực phẩm (không chế biến tại trụ sở công ty).

Tư vấn quản lý doanh nghiệp, tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật)/.

#### 4. Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

#### 5 Cấu trúc doanh nghiệp

##### 5.1 Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ
CN Cảng Sài Gòn – Hiệp Phước	KCN Hiệp Phước – Huyện Nhà Bè – TP Hồ Chí Minh
CN Cảng Tân Thuận	Đường Lưu Trọng Lư – Quận 7 – TP Hồ Chí Minh
CN XNXD Công Trình Cảng	Số 155 – Trương Đình Hối – Quận 4 – TP Hồ Chí Minh
CN XN Lai Dắt Tàu Biển	Trương Đình Hối – Quận 4 – TP Hồ Chí Minh
CN Bà Rịa Vũng Tàu	Thị trấn Tân Thành – Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu
CN TT Dịch vụ Hàng hải CSG	Số 5 – Nguyễn Tất Thành – Quận 4 – TP Hồ Chí Minh

(CN Hải Phòng chấm dứt hoạt động theo Quyết định số 301/QĐ-CSG của Hội đồng quản trị ngày 23 tháng 5 năm 2017; CN Cảng Nhà Rồng Khánh Hội chấm dứt hoạt động theo Quyết định số 1162/QĐ-CSG của Hội đồng quản trị ngày 20 tháng 12 năm 2017; CN Cảng Hành Khách Tàu Biển chấm dứt hoạt động theo Quyết định số 1163/QĐ-CSG của Hội đồng quản trị ngày 20 tháng 12 năm 2017)

##### 5.2 Tại thời điểm 31/12/2023, công ty có 05 công ty con:

###### ➤ Công ty CP Logistic Cảng Sài Gòn.

Công ty Cổ phần Logistics Cảng Sài Gòn là doanh nghiệp được đổi tên từ Công ty Cổ phần Placo - Cảng Sài Gòn (Tên giao dịch tiếng anh: Saigon Port Logistics Joint Stock Company. Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 02000771190, đăng ký lần đầu ngày 21/11/2007, thay đổi lần thứ 10 ngày 28/06/2018. Hoạt động kinh doanh của công ty: Cung cấp dịch vụ. Vốn điều lệ của Công ty: Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 15.000.000.000 đồng. Vốn góp ghi nhận trên Báo cáo tài chính tại ngày 31/03/2016 là 14.907.000.000 đồng. Trụ sở chính của Công ty: Số 3 - Nguyễn Tất Thành - Phường 12 - Quận 4 - TP. Hồ Chí Minh. Tại thời điểm 31/12/2023, công ty sở hữu 74,13% vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

###### ➤ Công ty CP Cảng Sài Gòn Hiệp Phước.

Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn- Hiệp Phước hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103003440 ngày 30 tháng 05 năm 2005 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 25 tháng 10 năm 2013. Vốn điều lệ của Công ty



theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 850.000.000.000 đồng. Trụ sở chính của Công ty: Lầu 1, Số 3 - Nguyễn Tất Thành - Phường 12 - Quận 4 - TP. Hồ Chí Minh. Tại thời điểm 31/12/2023, công ty sở hữu 90,54% vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

➤ **Công ty CP Cổ phần Kỹ thuật Thương mại Dịch vụ Cảng Sài Gòn.**

Công ty Cổ phần Kỹ thuật Thương mại Dịch vụ Cảng Sài Gòn được chuyển đổi từ chi nhánh Công ty TNHH một thành viên Cảng Sài Gòn – Xí nghiệp Cơ khí và Dịch vụ Hàng hải. Hoạt động kinh doanh của công ty: Cung cấp dịch vụ. Vốn điều lệ của công ty, theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Vốn điều lệ của Công ty là 19.980.000.000 đồng. Trụ sở công ty, Số 212 – Đường Nguyễn Văn Linh - Phường Tân Thuận Tây - Quận 7 - TP. Hồ Chí Minh. Tại thời điểm 31/12/2023, công ty sở hữu 63,31% vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

➤ **Công ty CP Vận tải và Dịch vụ Hàng Hải Cảng Sài Gòn.**

Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Hàng hải Cảng Sài Gòn được chuyển đổi từ chi nhánh Công ty TNHH một thành viên Cảng Sài Gòn – Xí nghiệp Vận tải và Dịch vụ Hàng hải Khánh Hội. Hoạt động kinh doanh của công ty: Cung cấp dịch vụ. Vốn điều lệ của Công ty: Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 32.800.000.000 đồng. Trụ sở chính của Công ty: Số 18B - Lưu Trọng Lư – Phường Tân Thuận Đông - Quận 7 – TP. Hồ Chí Minh. Tại thời điểm 31/12/2023, công ty sở hữu 51% vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

➤ **Công ty CP Xếp dỡ và Dịch vụ Cảng Sài Gòn.**

Công ty Cổ phần Xếp Dỡ và Dịch Vụ Cảng Sài Gòn tiền thân là Xí nghiệp Xếp Dỡ và Dịch Vụ Cảng Sài Gòn, được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần theo quyết định số 403/ QĐ- HDQT của Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam ngày 30/06/2010. Công ty đã được sở Kế hoạch và Đầu tư TP Hồ Chí Minh cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0310346174 ngày 30/09/2010. Đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 24/05/2019. Hoạt động kinh doanh của công ty: Cung cấp dịch vụ. Vốn điều lệ của Công ty: Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 40.500.000.000 đồng. Trụ sở chính của Công ty: Số 242 - Đường Bùi Văn Ba - Phường Tân Thuận Đông - Quận 7- TP. Hồ Chí Minh. Tại thời điểm 31/12/2023, công ty sở hữu 51,43% vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

**5.3 Tại thời điểm 31/12/2023, công ty có 04 công ty liên doanh, liên kết.**

TT	Tên Công ty liên doanh, liên kết	Tỉ lệ sở hữu
1	Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn	50%
2	Công ty CP Cảng Tổng hợp Thị vải	21%
3	Công ty LD Dịch vụ Container Quốc tế CSG - SSA	38,93%

4	Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP – PSA	36%
---	------------------------------------	-----

## II KỶ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- 1 Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
- 2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

## III CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 Hướng dẫn sửa đổi Thông tư 200/2014/TT-BTC.

### 2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán.

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

## VI CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ thực hiện ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam. Việc quy đổi đồng ngoại tệ ra Đồng Việt Nam căn cứ vào:

- Tỷ giá giao dịch thực tế;
- Tỷ giá ghi sổ kế toán.

### 2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

- Trường hợp có ngoại tệ nhập quỹ tiền mặt hoặc gửi vào ngân hàng được quy đổi ngoại tệ ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch hoặc tỷ giá mua do Ngân hàng Thương mại giao dịch công bố tại thời điểm phát sinh để ghi sổ kế toán.



- Trường hợp mua ngoại tệ về nhập quỹ tiền mặt, gửi vào Ngân hàng hoặc thanh toán công nợ ngoại tệ bằng Đồng Việt Nam thì được quy đổi ngoại tệ ra đồng Việt Nam theo tỷ giá mua hoặc tỷ giá thanh toán.

- Nhóm tài sản vốn bằng tiền có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam, đồng thời theo dõi chi tiết ngoại tệ theo từng nguyên tệ và được phản ánh trên tài khoản ngoại bảng.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ, công nợ tại thời điểm cuối kỳ kế toán được áp dụng theo tỉ giá mua của ngân hàng Thương mại cổ phần Ngoại thương CN Hồ Chí Minh tại thời điểm 31/12/2023.

### **3 Các khoản đầu tư tài chính**

#### **3.1 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, kế toán tiến hành đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, kế toán tiến hành ghi nhận số tổn thất vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy, kế toán tiến hành thuyết minh trên Báo cáo tài chính về khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

#### **3.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày theo phương pháp giá gốc.

#### **3.3 Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính**

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị được nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.

Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

#### 4 Nợ phải thu

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, BĐSĐT, các khoản đầu tư tài chính) giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết).

b. Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như:

- Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia;
- Các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; Các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác;
- Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08/08/2019.

Việc xác định các khoản cần lập dự phòng phải thu khó đòi được căn cứ vào các khoản mục được phân loại là phải thu ngắn hạn, dài hạn của Bảng cân đối kế toán. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

#### 5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác liên quan trực tiếp phát sinh để có được hàng tồn ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

#### 6 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định



Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao áp dụng : TSCĐ khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

## 7 Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí công cụ dụng cụ
- Giá trị lợi thế kinh doanh khi chuyển đổi cổ phần hóa

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## 8 Nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết).

b. Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ:

- Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả;
- Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu;
- Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

## 9 Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

## 10 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Quỹ đầu tư phát triển được phân phối từ lợi nhuận sau thuế của công ty, trong quá trình hoạt động, các nguồn quỹ này được quản lý và sử dụng theo điều lệ của công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

## 11 Doanh thu

### *Doanh thu bán hàng:*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
  - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
  - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
  - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.



***Doanh thu hoạt động tài chính***

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

***Thu nhập khác***

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;
- Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn (thuế xuất khẩu được hoàn, thuế GTGT, TTĐB, BVMT phải nộp nhưng sau đó được giảm);
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu tiền được phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

**12 Giá vốn**

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

**13 Chi phí tài chính**

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá

chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

#### **14 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

#### **15 Các khoản thuế**

Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Các loại thuế và phí khác theo quy định hiện hành.



V . Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng Cân đối kế toán

Đơn vị tính: đồng

	31/12/2023	01/01/2023
<b>01 . Tiền</b>		
Tiền mặt	841,444,053	640,808,287
Tiền gửi không kỳ hạn	120,541,698,982	133,254,764,193
Tiền đang chuyển		
Các khoản tương đương tiền	223,020,000,000	27,040,000,000
<b>Cộng</b>	<b>344,403,143,035</b>	<b>160,935,572,480</b>
<b>02 . ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN</b>	<b>31/12/2023</b>	<b>01/01/2023</b>
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	179,770,000,000	769,159,726,027
<b>Cộng</b>	<b>179,770,000,000</b>	<b>769,159,726,027</b>
<b>03 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG</b>	<b>31/12/2023</b>	<b>01/01/2023</b>
<b>3.1 Ngắn hạn</b>	<b>180,235,152,162</b>	<b>493,094,856,728</b>
Phải thu các bên không liên quan	85,388,287,729	72,818,249,796
Phải thu các bên liên quan	94,846,864,433	420,276,606,932
<i>Trong đó: Chi tiết cho các đối tượng chiếm từ 10% tổng nợ phải thu ngắn hạn trở lên</i>		
<i>Công ty TNHH LD DV Container Quốc tế CSG-SSA</i>	21,234,935,280	328,581,767,298
<i>Công ty TNHH Cảng Quốc Tế Cái Mép</i>	52,270,311,746	
<b>3.2 Dài hạn</b>	<b>102,843,157,875</b>	<b>90,097,201,044</b>
Phải thu các bên không liên quan		
Phải thu các bên liên quan	102,843,157,875	90,097,201,044
<i>Trong đó: Chi tiết cho các đối tượng chiếm từ 10% tổng nợ phải thu dài hạn trở lên</i>		
<i>Công ty TNHH Cảng Quốc Tế Cái Mép</i>	102,843,157,875	90,097,201,044
<b>Cộng ( 3.1+3.2)</b>	<b>283,078,310,037</b>	<b>583,192,057,772</b>
<b>04 . PHẢI THU KHÁC</b>		
<b>Khoản mục</b>	<b>31/12/2023</b>	<b>01/01/2023</b>
	<b>Giá trị</b>	<b>Dự phòng</b>
	<b>Giá trị</b>	<b>Dự phòng</b>
<b>4.1 - Ngắn hạn</b>	<b>70,770,910,417</b>	<b>67,880,009,395</b>
Phải thu về Tạm ứng	17,457,000	391,000
Phải thu về cổ phần hóa	28,719,686,558	28,719,686,558
Phải thu ước lãi ngân hàng	4,610,257,260	22,223,007,784
Phải thu cty Ngọc Viễn		
Đông về hỗ trợ di dời	7,489,704,254	7,489,641,254
Ký quỹ ngắn hạn	930,152,000	649,000,000
Phải thu khác	29,003,653,345	8,798,282,799
<b>4.2 - Dài hạn</b>	<b>1,099,920,680,000</b>	<b>1,099,920,680,000</b>
Ký quỹ	13,000,000	13,000,000
Bảo lãnh vay Cảng Quốc tế SP - PSA	249,907,680,000	249,907,680,000
- Đầu tư XD CSG - HP (ứng vốn Ngọc Viễn đồng)	850,000,000,000	850,000,000,000

Cộng ( 4.1+4.2+4.3)	1,170,691,590,417	1,167,800,689,395
---------------------	-------------------	-------------------

05 . NỢ XẤU ( PHỤ LỤC SỐ 01 )

06 . HÀNG TỒN KHO

Khoản mục	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
<b>Ngắn hạn</b>	<b>12,092,678,494</b>		<b>9,231,117,158</b>	
Nguyên vật liệu	4,616,804,938		3,669,280,479	
Công cụ, dụng cụ	5,586,383,376		3,151,565,964	
Chi phí SXKD dở dang	1,889,490,180		2,298,270,715	
Hàng hóa			112,000,000	
<b>Dài hạn</b>				
Nguyên vật liệu				
Công cụ, dụng cụ				
<b>Cộng</b>	<b>12,092,678,494</b>		<b>9,231,117,158</b>	

Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, đảm bảo các khoản vay: Không có

Lý do thay đổi giá trị dự phòng hàng tồn kho: Không có

07 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2023	01/01/2023
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>8,906,517,196</b>	<b>3,460,153,326</b>
Công cụ dụng cụ, bảo hiểm..	295,537,082	105,647,346
Chi phí trả trước khác	8,610,980,114	3,354,505,980
<b>b) Dài hạn</b>	<b>11,143,730,891</b>	<b>21,325,448,836</b>
Công cụ dụng cụ, bảo hiểm..		
Chi phí nạo vét, sửa chữa nền, bãi, cải tạo quay đầu x	11,143,730,891	21,325,448,836
<b>Cộng ( a + b )</b>	<b>20,050,248,087</b>	<b>24,785,602,162</b>

08 . TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH ( PHỤ LỤC SỐ 02 )

09 . TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền SD đất	Phần mềm	TS Vô hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>				
Số đầu năm	53,041,446,221	8,428,059,618	110,095,238	61,579,601,077
Số tăng trong năm		293,000,000		293,000,000
Số cuối kỳ	53,041,446,221	8,721,059,618	110,095,238	61,872,601,077
<b>Hao mòn lũy kế</b>				
Số đầu năm	30,724,695,629	4,849,220,325	103,428,540	35,677,344,494
Khấu hao p/s trong kỳ	856,792,241	621,302,782	1,904,760	1,479,999,783
Số cuối kỳ	31,581,487,870	5,470,523,107	105,333,300	37,157,344,277
<b>Giá trị còn lại</b>				
Số đầu năm	22,316,750,592	3,578,839,293	6,666,698	25,902,256,583



Số cuối kỳ	21,459,958,351	3,250,536,511	4,761,938	24,715,256,800
------------	----------------	---------------	-----------	----------------

**10 . TĂNG GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất
<b>Nguyên giá</b>	
Số đầu kỳ	222,174,136,000
Số cuối kỳ	222,174,136,000
<b>Hao mòn lũy kế</b>	
Số đầu kỳ	40,458,304,254
Khấu hao phát sinh trong kỳ	5,416,720,752
Số cuối kỳ	45,875,025,006
<b>Giá trị còn lại</b>	
Số đầu kỳ	181,715,831,746
Số cuối kỳ	176,299,110,994

**11 . TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN**

	31/12/2023	01/01/2023
Mua sắm tài sản cố định		1,780,000,000
Xây dựng cơ bản dở dang	73,537,237,039	70,301,142,558
Sửa chữa lớn TCD		
<b>Cộng</b>	<b>73,537,237,039</b>	<b>72,081,142,558</b>
<i>Trong đó</i>		
<i>Khu dịch vụ hậu cần Cảng Sài Gòn Hiệp Phước</i>	27,736,366,606	27,563,858,315

**12 . ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN ( XEM PHỤ LỤC 03)**

**13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	31/12/2023	01/01/2023
<b>Ngắn hạn</b>		
Phải trả các bên không liên quan	21,155,761,051	18,840,581,344
Phải trả các bên liên quan( Xem TM 31)	109,486,751,885	51,008,050,310
<b>Cộng</b>	<b>130,642,512,936</b>	<b>69,848,631,654</b>

**14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
<b>THUẾ PHẢI NỘP</b>	<b>96,672,324,682</b>	<b>177,446,599,581</b>	<b>154,339,749,662</b>	<b>119,779,174,601</b>
<i>Thuế GTGT</i>	<i>10,891,083,976</i>	<i>38,039,755,226</i>	<i>48,655,281,431</i>	<i>275,557,771</i>
<i>Thuế TNDN</i>	<i>44,983,960,329</i>	<i>79,016,262,972</i>	<i>45,196,684,065</i>	<i>78,803,539,236</i>
<i>Thuế TNCN</i>	<i>549,758,197</i>	<i>6,958,640,817</i>	<i>7,055,843,600</i>	<i>452,555,414</i>
<i>Tiền thuế đất và thuế đất</i>	<i>40,247,522,180</i>	<i>41,299,786,488</i>	<i>41,299,786,488</i>	<i>40,247,522,180</i>
<i>Các loại thuế khác</i>		<i>12,132,154,078</i>	<i>12,132,154,078</i>	

**15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	31/12/2023	01/01/2023
<b>Ngắn hạn</b>		
Lãi tiền vay phải trả		

	Chi phí phải trả khác	16,062,878,812	17,022,560,694
	<b>Cộng</b>	<b>16,062,878,812</b>	<b>17,022,560,694</b>
<b>16</b>	<b>. PHẢI TRẢ KHÁC</b>	<b>31/12/2023</b>	<b>01/01/2023</b>
a)	<b>Ngắn hạn</b>	<b>42,581,754,414</b>	<b>32,698,159,678</b>
	Kinh phí công đoàn	1,047,088,777	526,509,612
	Bảo hiểm xã hội		
	Bảo hiểm y tế		
	Bảo hiểm thất nghiệp		
	Phải trả về cổ phần hóa	18,100,592,423	18,100,592,423
	Ký quỹ, ký cược	7,222,428,493	7,014,816,918
	Phải trả khác	16,211,644,721	7,056,240,725
b)	<b>Dài hạn</b>	<b>1,778,720,611,250</b>	<b>1,779,034,571,250</b>
	Ký quỹ, ký cược	857,425,000	1,171,385,000
	Phải trả Bộ Tài chính về ứng vốn Dự án Cảng Sài Gòn Hiệp Phước	599,000,000,000	599,000,000,000
	Công ty PSA Singapore	249,907,680,000	249,907,680,000
	Hỗ trợ người lao động nghỉ việc theo quyết định 46/2010/QĐ-TTG	78,955,506,250	78,955,506,250
	Cty TNHH đầu tư phát triển đô thị Ngọc Viễn Đông	850,000,000,000	850,000,000,000
	<b>Cộng</b>	<b>1,821,302,365,664</b>	<b>1,811,732,730,928</b>

**17 . VAY VÀ CÁC KHOẢN NỢ THUÊ TÀI CHÍNH ( PHỤ LỤC SỐ 04 )**

**18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu ( Phụ lục số 05 )**

**b Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

Chỉ tiêu	31/12/2023		01/01/2023	
	Tỉ lệ	Giá trị	Tỉ lệ	Giá trị
Vốn góp của Nhà nước	65.45%	1,415,649,060,000	65.45%	1,415,649,060,000
Vốn góp của Cổ đông	34.55%	747,300,550,000	34.55%	747,300,550,000
<b>Cộng</b>	<b>100%</b>	<b>2,162,949,610,000</b>	<b>100%</b>	<b>2,162,949,610,000</b>

<b>c</b>	<b>Các giao dịch về Vốn chủ sở hữu</b>		<b>Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023</b>
	Vốn góp đầu kỳ		2,162,949,610,000
	Vốn góp tăng trong kỳ		
	Vốn góp giảm trong kỳ		
	Vốn góp cuối kỳ		2,162,949,610,000
<b>d</b>	<b>Cổ phiếu</b>	<b>31/12/2023</b>	<b>01/01/2023</b>
	Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	216,294,961	216,294,961
	Số lượng cổ phiếu đã chào bán ra công chúng		
	Cổ phiếu phổ thông	216,294,961	216,294,961
	Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
	Cổ phiếu phổ thông	216,294,961	216,294,961
	Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000 đ/CP	10.000 đ/CP



e	Các Quỹ của doanh nghiệp	31/12/2023	01/01/2023
	Quỹ Đầu tư phát triển	124,706,393,550	68,090,483,605
	<b>Cộng</b>	<b>124,706,393,550</b>	<b>68,090,483,605</b>
VI	Thuyết minh bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh		
20	. DOANH THU	Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/10/2022 đến 31/12/2022
	Với các bên không liên quan		
	Hoạt động cung cấp dịch vụ khai thác cảng	167,663,446,898	132,517,213,496
	Hoạt động kinh doanh Bất động sản	5,016,124,205	4,135,002,252
	Hoạt động xây lắp	8,152,560,567	12,222,990,742
	Hoạt động khác	462,275,116	446,746,708
	Với các bên liên quan ( Xem TM 31)		
	Hoạt động cung cấp dịch vụ khai thác cảng	64,219,589,868	53,222,452,230
	<b>Cộng</b>	<b>245,513,996,654</b>	<b>202,544,405,428</b>
21	. GIÁ VỐN	Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/10/2022 đến 31/12/2022
	Hoạt động cung cấp dịch vụ khai thác cảng	185,116,869,369	132,886,453,114
	Hoạt động kinh doanh Bất động sản	251,524,421	188,906,734
	Hoạt động xây lắp	7,419,888,686	11,449,941,485
	Hoạt động khác	106,202,567	120,278,685
	<b>Cộng</b>	<b>192,894,485,043</b>	<b>144,645,580,018</b>
22	. DOANH THU TÀI CHÍNH	Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/10/2022 đến 31/12/2022
	Lãi tiền gửi, tiền cho vay	17,167,398,820	14,895,988,070
	Cổ tức lợi nhuận được chia	30,000,000	1,011,920,000
	Lãi chênh lệch tỉ giá đã thực hiện	420,653,911	345,228,625
	Hoạt động tài chính khác	3,991,867,635	2,799,047,400
	<b>Cộng</b>	<b>21,609,920,366</b>	<b>19,052,184,095</b>
23	. CHI PHÍ TÀI CHÍNH	Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/10/2022 đến 31/12/2022
	Lãi tiền vay	(8,540,388,270)	(3,395,584,979)
	Chênh lệch tỉ giá đã thực hiện	-370,183,774	1,832,957,912
	Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính	(24,294,781,245)	(19,134,526,935)
	Phí giao dịch chứng khoán		
	<b>Cộng</b>	<b>(33,205,353,289)</b>	<b>(20,697,154,002)</b>
24	. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP	Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/10/2022 đến 31/12/2022
	Chi phí QLDN phát sinh trong kỳ	61,239,765,777	42,869,050,029
	Hoàn nhập chi phí dự phòng	(22,178,362,246)	30,720,083,195
	<b>Cộng</b>	<b>39,061,403,531</b>	<b>73,589,133,224</b>
	Trong đó:		
	Chi phí nhân viên quản lý	43,112,941,834	28,210,717,169



	<i>Lợi thế kinh doanh khi Cổ phần hóa</i>		
	<i>Chi phí QLDN khác</i>	18,126,823,943	14,658,332,860
<b>25</b>	<b>. THU NHẬP KHÁC</b>	<b>Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023</b>	<b>Từ 01/10/2022 đến 31/12/2022</b>
	Thanh lý bán tài sản	396,000,000	
	Thu nhập khác	2,922,382,962	2,096,519,850
	<b>Cộng</b>	<b>3,318,382,962</b>	<b>2,096,519,850</b>
<b>26</b>	<b>. CHI PHÍ KHÁC</b>	<b>Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023</b>	<b>Từ 01/10/2022 đến 31/12/2022</b>
	Chi phí thanh lý bán tài sản		
	Chi phí khác	5,422,197,658	2,600,834,191
	- Bổ sung tiền thuê đất khu vực TP. HCM từ		
		<b>5,422,197,658</b>	<b>2,600,834,191</b>
<b>27</b>	<b>. CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH</b>	<b>Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023</b>	<b>Từ 01/10/2022 đến 31/12/2022</b>
	Lợi nhuận trước thuế(a)	66,269,567,039	23,554,715,942
	Các khoản điều chỉnh tăng(b)	4,633,089,340	1,378,339,095
	<i>Các khoản chi phí không được trừ</i>	3,576,918,218	845,097,444
	<i>Chênh lệch cách tính chi phí dự phòng đầu tư tài chính SPPSA giữa kế toán và thông tư</i>	1,032,763,287	155,036,336
	<i>Lỗi (hoàn nhập lãi) đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ</i>	23,407,835	378,205,315
	Các khoản điều chỉnh giảm ( c)	-192,132,315	1,011,920,000
	<i>Cổ tức lợi nhuận được chia và dự phòng mất việc</i>	30,000,000	1,011,920,000
	<i>Hoàn nhập chênh lệch cách tính chi phí dự phòng đầu tư tài chính SPPSA giữa kế toán và thông tư</i>		
	<i>Lãi (hoàn nhập lỗ) đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ</i>	-222,132,315	
	<b>Tổng thu nhập tính thuế(d=a+b-c)</b>	<b>71,094,788,694</b>	<b>23,921,135,037</b>
	<b>Thuế TNDN phải nộp theo thuế suất 20%(e=d*20%)</b>	<b>14,218,957,739</b>	<b>4,784,227,008</b>
	<i>Điều chỉnh thuế TNDN phải nộp của năm trước ghi tăng cho kỳ này(g)</i>		-
	<b>Thuế TNDN phải nộp</b>	<b>14,218,957,739</b>	<b>4,784,227,008</b>
<b>28</b>	<b>. CHI PHÍ SXKD THEO YẾU TỐ</b>	<b>Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023</b>	<b>Từ 01/10/2022 đến 31/12/2022</b>
	Chi phí nguyên vật liệu, CCDC	15,229,158,409	11,340,244,656
	Chi phí nhân công	71,749,496,700	54,635,507,901
	Chi phí khấu hao TSCĐ	9,389,845,713	9,567,306,633
	Chi phí dịch vụ mua ngoài	-144,523,410,512	50,109,572,828
	Chi phí bằng tiền, khác	280,110,798,264	92,582,081,224
	<b>Cộng</b>	<b>231,955,888,574</b>	<b>218,234,713,242</b>
<b>29</b>	<b>. CỘNG CỤ TÀI CHÍNH</b>		

Tài sản tài chính	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền và tương đương tiền	344,403,143,035	160,935,572,480
Phải thu ngắn hạn khách hàng	180,235,152,162	493,094,856,728
Phải thu dài hạn khách hàng	102,843,157,875	90,097,201,044
Phải thu ngắn hạn khác	70,770,910,417	67,880,009,395
Phải thu dài hạn khác	1,099,920,680,000	1,099,920,680,000
Các khoản đầu tư tài chính	3,638,735,351,253	4,228,125,077,280
Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính	(1,440,833,035,961)	(1,508,170,542,788)
Dự phòng nợ phải thu	(41,896,255,315)	(168,115,692,362)
<b>Cộng</b>	<b>3,954,179,103,466</b>	<b>4,463,767,161,777</b>

Công nợ tài chính	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	28,010,884,095	221,856,636,363
Phải trả ngắn hạn người bán	130,642,512,936	69,848,631,654
Phải trả ngắn hạn khác	42,581,754,414	32,698,159,678
Phải trả dài hạn khác	1,778,720,611,250	1,779,034,571,250
Chi phí phải trả ngắn hạn	16,062,878,812	17,022,560,694
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	70,027,001,259	96,762,961,807
<b>Cộng</b>	<b>2,066,045,642,766</b>	<b>2,217,223,521,446</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán đã được nêu tại các thuyết minh liên quan.

#### Rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo có đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và tương lai. Tính thanh khoản cũng được công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể kiểm soát được với số vốn mà công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản vay nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn và dài hạn.

## VII . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LCTT

1 . Số tiền đi vay thực thu trong kỳ	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022
Tiền vay nhận được theo các kế ước thông thường	-	204,450,000,000
2 . Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022
Tiền trả nợ gốc vay theo các kế ước thông thường	(222,022,939,951)	(301,049,258,940)
<b>Cộng</b>	<b>(222,022,939,951)</b>	<b>(301,049,258,940)</b>

## 30 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán bán niên đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.



**31 . THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN**

**a . Giao dịch với các bên liên quan**

**a1 . Cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan**

Tên công ty	Mối quan hệ	Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/10/2022 đến 31/12/2022
Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Hàng Hải Cảng Sài Gòn	Công ty con	1,634,488,848	973,991,800
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Thương mại Dịch vụ Cảng Sài Gòn	Công ty con	373,758,185	172,729,735
Công ty Cổ phần Xếp dỡ và Dịch vụ Cảng Sài Gòn	Công ty con	292,371,162	276,699,524
Công ty CP Logistic Cảng Sài Gòn	Công ty con	1,675,896,970	3,265,141,300
Công ty CP Cảng Sài Gòn Hiệp Phước	Công ty con	-	297,397,524
Công ty LD Dịch vụ Container Quốc tế CSG - SSA	Cty Liên doanh	24,731,486,618	32,268,537,341
Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn	Cty Liên doanh	137,585,709	4,854,513,424
Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA	Cty Liên doanh	-	-
Công ty Cổ phần Cảng tổng hợp Thị Vải	Cty Liên doanh	-	-
Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép	Công ty liên kết	16,772,413,636	-
Công ty Vận tải Biển VIMC	Đơn vị trực thuộc	8,691,805,494	6,164,553,006
Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam	Cùng Công ty mẹ	34,711,111	353,054,701
Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam (V	Cùng Công ty mẹ	8,535,359,372	4,456,318,519
Công ty Cổ phần VIMC Logistics	Cùng Công ty mẹ	30,000,000	17,400,000
Công ty Cổ phần Phát triển Hàng hải		-	-
Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinaship	Cùng Công ty mẹ	-	41,290,656
Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Đông	Cùng Công ty mẹ	-	-
Công ty Cổ phần Cảng Cần Thơ	Cùng Công ty mẹ	-	-
CN Tổng Cty Hàng Hải Việt Nam	Công ty mẹ	-	80,824,700
Công ty TNHH MTV Vận tải Viễn Dương	Cùng Công ty mẹ	-	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải & Thương mại (Transco)		-	-
Công ty Cổ phần Hàng hải Đông Đô		-	-
Công ty Cổ phần Vận Tải Biển Và Hợp Tác Lao Động Quốc 1		57,167,830	-
Công ty Cổ phần VTB và TM Phương Đông (OSTC)		-	-
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Vosco		500,000	-
Công ty Cổ phần Vận Tải và Thuê Tàu Biển Việt Nam		3,333,333	-
Công ty TNHH NYK Autologic Việt Nam		1,248,711,600	-
		-	-
<b>Cộng</b>		<b>64,219,589,868</b>	<b>53,222,452,230</b>

**a2 . Thuê dịch vụ từ các bên liên quan**

Tên công ty	Mối quan hệ	Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/10/2022 đến 31/12/2022
Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Hàng Hải Cảng Sài Gòn	Công ty con	1,192,225,342	1,005,831,000
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Thương mại Dịch vụ Cảng Sài Gòn	Công ty con	5,174,668,550	4,223,950,420
Công ty Cổ phần Xếp dỡ và Dịch vụ Cảng Sài Gòn	Công ty con	13,221,098,031	38,739,744,326

Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn Hiệp Phước	Công ty con	57,148,846,019	17,092,894,000
Công ty Cổ phần Logistic Cảng Sài Gòn	Công ty con	-	127,106,000
Công ty LD Dịch vụ Container Quốc tế CSG - SSA	Cty Liên doanh	-	54,445,100
Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn	Cty Liên doanh	1,850,774,533	1,405,252,296
Công ty Cổ phần Cảng tổng hợp Thị Vải	Cty Liên doanh	-	-
Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA	Cty Liên doanh	918,499,300	976,510,161
Công ty CP VTB Việt Nam (Vosco)	Cùng Công ty mẹ	-	-
Tổng Cty Hàng Hải Việt Nam	Công ty mẹ	1,209,532,857	1,387,315,247
Công ty Cổ phần VIMC Logistics		-	-
Ban quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng chuyên ngành		-	-
Chi nhánh Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng	Cùng Công ty mẹ	-	-
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Vận tải Logistics Sài Gòn Bến tre	Công ty liên kết	1,411,195,510	-
<b>Cộng</b>		<b>82,126,840,142</b>	<b>65,013,048,550</b>

**b . SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

**b1 . Nợ phải thu (Ngắn hạn)**

<u>Tên công ty</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Nội dung</u>	<u>Tại ngày 31/12/2023</u>
Công ty Cổ phần Xếp dỡ và Dịch vụ Cảng Sài Gòn	Công ty con	Cung cấp dịch vụ	7,993,377
Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Hàng Hải Cảng Sài Gòn	Công ty con	Cung cấp dịch vụ	1,795,226,753
Công ty Kỹ Thuật TM Dịch vụ Cảng Sài Gòn	Công ty con	Cung cấp dịch vụ	5,540,700
Công ty Cổ phần Logistic Cảng Sài Gòn		Cung cấp dịch vụ	1,090,973,174
Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn Hiệp Phước	Công ty con	Cung cấp dịch vụ	-
Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn	Công ty liên doanh	Cung cấp dịch vụ	49,821,580
Công ty Cổ phần Cảng tổng hợp Thị Vải	Công ty liên doanh	Cung cấp dịch vụ	
Công ty LD Dịch vụ Container Quốc tế CSG - SSA	Công ty liên kết	Tiền thuê đất	21,234,935,280
Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép	Công ty liên kết	Tiền thuê đất	52,270,311,746
Công ty Vận tải Biển VIMC	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ	Cung cấp dịch vụ	6,455,987,545
Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam	Cùng Công ty mẹ	Cung cấp dịch vụ	
Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinaship	Cùng Công ty mẹ	Cung cấp dịch vụ	
Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam	Cùng Công ty mẹ	Cung cấp dịch vụ	11,411,889,010
Công ty Cổ phần VIMC Logistics	Cùng Công ty mẹ	Cung cấp dịch vụ	32,400,000
Công ty Cổ phần Vận tải biển Và Hợp tác Lao Động Quốc Tế			61,341,656
Công ty TNHH NYK Autologic Việt Nam		Cung cấp dịch vụ	430,443,612
<b>Cộng</b>			<b>94,846,864,433</b>

**b2 . Nợ phải trả**

<u>Tên công ty</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Nội dung</u>	<u>Tại ngày 31/12/2023</u>
--------------------	--------------------	-----------------	----------------------------

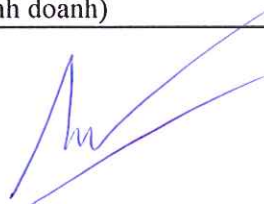


Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Hàng Hải Cảng Sài Gòn	Công ty con	Cung cấp dịch vụ	1,015,144,486
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Thương mại Dịch vụ Cảng Sài Gòn	Công ty con	Cung cấp dịch vụ	2,509,033,358
Công ty Cổ phần Xếp dỡ và Dịch vụ Cảng Sài Gòn	Công ty con	Cung cấp dịch vụ	8,063,125,430
Công ty Cổ phần Logistic Cảng Sài Gòn	Công ty con	Cung cấp dịch vụ	
Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn - Hiệp Phước	Công ty con	Cung cấp dịch vụ	95,901,566,808
Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn	Cty Liên doanh	Cung cấp dịch vụ	1,418,136,333
Công ty LD Dịch vụ Container Quốc tế CSG - SSA	Cty Liên doanh	Cung cấp dịch vụ	
Công ty Cổ phần Cảng tổng hợp Thị Vải	Cty Liên doanh	Cung cấp dịch vụ	
Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA	Cty Liên doanh	Cung cấp dịch vụ	329,138,147
Chi nhánh Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Công trình Hàng hải	Cty Liên doanh	Cung cấp dịch vụ	140,600,000
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Vận tải Logistic Sài Gòn Bến Tre	Công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ	110,007,323
Công ty Cổ phần VIMC Logistics	Cùng Công ty mẹ	Cung cấp dịch vụ	
Tổng Cty Hàng Hải Việt Nam	Công ty mẹ	Cung cấp dịch vụ	
<b>Cộng</b>			<b>109,486,751,885</b>

### 32 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo Tài sản, nợ phải trả, kết quả kinh doanh theo khu vực địa lý từ 01/10/2023 đến 31/12/2023

Chỉ tiêu	Bà Rịa Vũng tàu
Doanh thu cung cấp dịch vụ	17,528,418,078
Khấu hao và chi phí phân bổ	16,313,533,356
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	1,216,965,074
Lãi (lỗ) tài chính	2,080,352
Lãi ( Lỗ ) hoạt động khác	31,901,080
Lợi nhuận trước thuế	1,248,866,154
Tổng Tài sản bộ phận	126,300,020,536
Nợ phải trả bộ phận ( không bao gồm nợ phải trả nội bộ về vốn kinh doanh)	4,176,105,011



Nguyễn Ngọc Tâm

Người lập biểu

TP Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 01 năm 2024



Trần Thu Giang

Trưởng phòng kế toán



Nguyễn Lê Chơn Tâm

Tổng Giám đốc

05 NỢ XẤU

PHỤ LỤC SỐ: 01

STT	Tuổi nợ - Đối tượng	31/12/2023			01/01/2023		
		Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng(*)	Giá trị có thể thu hồi(*)
1	Nợ quá hạn trên 3 năm	34,807,028,339	(34,807,028,339)		15,640,830,978	(15,640,830,978)	
	Công ty TNHH VTB Nam Triệu	12,046,738,697	(12,046,738,697)		12,046,738,697	(12,046,738,697)	
	Công ty TNHH Ánh Kim	350,024,450	(350,024,450)		350,024,450	(350,024,450)	
	Công ty TNHH Vận tải Biển Minh Nam	793,180,562	(793,180,562)		793,180,562	(793,180,562)	
	Công ty CP SX TM Giấy An Phú	68,000,000	(68,000,000)		68,000,000	(68,000,000)	
	Công ty TNHH Quảng An	98,200,000	(98,200,000)		98,200,000	(98,200,000)	
	Công ty Cổ Phần Đại Thịnh	148,420,000	(148,420,000)		148,420,000	(148,420,000)	
	Công ty TNHH Dương Giang	929,633,000	(929,633,000)		929,633,000	(929,633,000)	
	Công ty TNHH Nhà Máy Sửa Chữa & Đóng Tàu Sài Gòn	860,765,392	(860,765,392)		1,131,634,269	(1,131,634,269)	
	Công ty TNHH MTV Nông Sản Hồng Thiên Phát	65,000,000	(65,000,000)		75,000,000	(75,000,000)	
	Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép	19,311,610,293	(19,311,610,293)				
	Công ty XNK&DV CSG	135,455,945	(135,455,945)				
2	Nợ quá hạn từ 2 năm - 3 năm	3,431,892,824	(2,402,324,977)	1,029,567,847	83,250,045,563	(58,275,031,895)	24,975,013,668
	Công ty Liên doanh dịch vụ Container Quốc tế Cảng Sài Gòn - Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép	2,920,447,479	(2,044,313,235)	876,134,244	83,114,589,618	(58,180,212,733)	24,934,376,885
	Công ty XNK&DV CSG	168,455,945	(117,919,162)	50,536,783	135,455,945	(94,819,162)	40,636,783
	Công ty cổ phần sản xuất xây dựng Hưng Long Phước	342,989,400	(240,092,580)	102,896,820			



05 NỢ XẤU

PHỤ LỤC SỐ: 01

STT	Tuổi nợ - Đối tượng	31/12/2023			01/01/2023		
		Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng(*)	Giá trị có thể thu hồi(*)
3	Nợ quá hạn trên 1 năm	5,035,110,474	(2,517,555,238)	2,517,555,236	163,988,461,985	(81,977,730,993)	82,010,730,992
	Công ty Liên doanh dịch vụ Container Quốc tế Cảng Sài Gòn - SSA				163,462,016,640	(81,731,008,320)	81,731,008,320
	Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép	4,372,418,668	(2,186,209,334)	2,186,209,334			
	Công ty cổ phần sản xuất xây dựng Hưng Long Phước		-		357,989,400	(178,994,700)	178,994,700
	Công ty XNK&DV CSG	168,455,945	(84,227,973)	84,227,972	168,455,945	(67,727,973)	100,727,972
	Công ty cổ phần vận tải liên hiệp Huy Hoàng	494,235,861	(247,117,931)	247,117,930			
4	Nợ quá hạn dưới 1 năm	7,231,155,866	(2,169,346,761)	5,061,809,105	40,740,328,320	(12,222,098,496)	28,518,229,824
	Công ty Liên doanh dịch vụ Container Quốc tế Cảng Sài Gòn - SSA				40,740,328,320	(12,222,098,496)	28,518,229,824
	Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép	3,597,447,005	(1,079,234,102)	2,518,212,903			
	Công ty đầu tư phát triển Vân Sơn	3,548,194,036	(1,064,458,211)	2,483,735,825			
	Công ty cổ phần vận tải liên hiệp Huy Hoàng	85,514,825	(25,654,448)	59,860,377			
	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>50,505,187,503</b>	<b>(41,896,255,315)</b>	<b>8,608,932,189</b>	<b>303,619,666,846</b>	<b>(168,115,692,362)</b>	<b>135,503,974,484</b>

PHỤ LỤC SỐ 02

08 TĂNG GIÁM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH							
Đơn vị tính: VND							
T	Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, quản lý	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng tài sản cố định hữu hình
I	Nguyên giá TSCĐ						
1	Số đầu kỳ	950,796,212,271	513,593,982,076	422,701,829,299	31,804,510,257	30,304,870,876	1,949,201,404,779
2	Tăng trong kỳ	1,200,432,995	2,197,572,333	11,027,127,095	702,434,092		15,127,566,515
	- Do mua sắm	1,200,432,995	2,197,572,333	4,258,698,546	702,434,092		8,359,137,966
	- Do phân loại, điều chuyển			6,768,428,549			6,768,428,549
3	Giảm trong kỳ	40		19,738,177,857			19,738,177,897
	- Do phân loại, điều chuyển	40					40
	- Do thanh lý, điều chuyển			19,738,177,857			19,738,177,857
4	Số cuối kỳ	951,996,645,226	515,791,554,409	413,990,778,537	32,506,944,349	30,304,870,876	1,944,590,793,397
II	Hao mòn TSCĐ						
1	Số đầu kỳ	804,280,685,962	428,786,677,998	377,951,618,748	27,821,687,649	23,804,604,674	1,662,645,275,031
2	Tăng trong kỳ	13,601,890,946	6,488,503,452	17,502,003,055	1,199,580,248	858,204,211	39,650,181,912
	- Do trích khấu hao TSCĐ	13,601,890,946	6,488,503,452	17,502,003,055	1,199,580,248	858,204,211	39,650,181,912
	- Do phân loại, điều chuyển						
3	Giảm trong kỳ			19,738,177,857			19,738,177,857
	- Do phân loại						
	- Do thanh lý, điều chuyển			19,738,177,857			19,738,177,857
4	Số cuối kỳ	817,882,576,908	435,275,181,450	375,715,443,946	29,021,267,897	24,662,808,885	1,682,557,279,086
III	Giá trị còn lại						
1	Số đầu kỳ	146,515,526,309	84,807,304,078	44,750,210,551	3,982,822,608	6,500,266,202	286,556,129,748
2	Số cuối kỳ	134,114,068,318	80,516,372,959	38,275,334,591	3,485,676,452	5,642,061,991	262,033,514,311



12 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN	31/12/2023		01/01/2023		PHỤ LỤC SỐ 03		
	Khoản mục đầu tư	Giá gốc	Dự phòng lũy kế	Giá trị hợp lý		Giá gốc	Dự phòng lũy kế
<b>12.1 Đầu tư vào công ty con</b>		<b>832,959,575,373</b>	-	<b>832,959,575,373</b>			<b>832,959,575,373</b>
a) Công ty Cổ phần Logistic Cảng Sài Gòn	11,120,000,000			11,120,000,000			11,120,000,000
b) Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn Hiệp Phước	771,104,171,650		-	771,104,171,650			771,104,171,650
c) Công ty Cổ phần Kỹ Thuật Thương mại Dịch vụ Cảng Sài Gòn	12,829,969,785			12,829,969,785			12,829,969,785
d) Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Hàng Hải Cảng Sài Gòn	16,748,280,231			16,748,280,231			16,748,280,231
e) Công ty Cổ phần Xếp dỡ và Dịch vụ Cảng Sài Gòn	21,157,153,707			21,157,153,707			21,157,153,707
<b>12.2 Đầu tư Công ty liên doanh</b>		<b>2,127,240,970,353</b>	<b>(1,273,148,461,981)</b>	<b>854,092,508,372</b>	<b>(1,340,485,968,808)</b>		<b>786,755,001,545</b>
b) Công ty LD Dịch vụ Container Quốc tế CSG - SSA	1,190,479,064,044		(693,752,278,292)	496,726,785,752			418,474,126,751
c) Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP- PSA	889,963,320,000		(579,396,183,689)	310,567,136,311			321,482,288,485
d) Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn	34,198,586,309			34,198,586,309			34,198,586,309
e) Công ty Cổ phần Cảng Tổng hợp Thị Vải	12,600,000,000			12,600,000,000			12,600,000,000
<b>12.3 Đầu tư vào công ty khác</b>		<b>498,764,805,527</b>	<b>(167,684,573,980)</b>	<b>331,080,231,547</b>	<b>(167,684,573,980)</b>		<b>331,080,231,547</b>
a) Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép	166,684,573,980		(166,684,573,980)				(166,684,573,980)
b) Công ty TNHH Lai Dất Tàu biển	2,074,564,148			2,074,564,148			2,074,564,148
c) Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô Thị Ngọc Viễn Đông	300,001,000,000			300,001,000,000			300,001,000,000

12 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN	31/12/2023			01/01/2023			PHỤ LỤC SỐ 03
	Khoản mục đầu tư	Giá gốc	Dự phòng lũy kế	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng lũy kế	
d) Đầu tư cổ phiếu	24,004,505,116			24,004,505,116	24,004,505,116		24,004,505,116
Ngân hàng Hàng Hải	22,892,528,698			22,892,528,698	22,892,528,698		22,892,528,698
Công ty Cổ phần Vinalines	1,111,976,418			1,111,976,418	1,111,976,418		1,111,976,418
Logistic							
e) Đầu tư bằng Quỹ Phúc lợi	6,000,162,283	(1,000,000,000)		5,000,162,283	6,000,162,283	(1,000,000,000)	5,000,162,283
Công ty Cổ phần Bóng đá	1,000,000,000	(1,000,000,000)			1,000,000,000	(1,000,000,000)	
Thép Miền Nam Cảng Sài Gòn							
Công ty Cổ phần Kỹ Thuật	1,000,000,000			1,000,000,000	1,000,000,000		1,000,000,000
Thương mại Dịch vụ Cảng Sài							
Công ty Cổ phần Xếp dỡ và	780,000,000			780,000,000	780,000,000		780,000,000
Dịch vụ Cảng Sài Gòn	627,000,000			627,000,000	627,000,000		627,000,000
Công ty Cp XNK& DV CSG	2,593,162,283			2,593,162,283	2,593,162,283		2,593,162,283
Ngân hàng Hàng Hải	3,458,965,351,253	(1,440,833,035,961)		2,018,132,315,292	3,458,965,351,253	(1,508,170,542,788)	1,950,794,808,465
<b>Tổng cộng</b>							



CHỈ TIÊU	31/12/2023		01/01/2023		PHỤ LỤC SỐ: 04
	Giá trị	Số có khả năng trả	Tăng	Giảm	
<b>17 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH</b>					
<b>a VAY NGẮN HẠN</b>					
NH Phát triển Châu Á (ADB)	28,010,884,095	28,010,884,095	28,240,230,560	222,085,982,828	221,856,636,363
NH BIDV - CN Châu Thành	28,010,884,095	28,010,884,095	28,240,230,560	27,875,982,828	27,646,636,363
SG				194,210,000,000	194,210,000,000
<b>b VAY DÀI HẠN</b>					
NH Phát triển Châu Á (ADB)	70,027,001,259	70,027,001,259	1,455,216,181	28,191,176,729	96,762,961,807
Ngân hàng TMCP An Bình	70,027,001,259	70,027,001,259	1,455,216,181	28,191,176,729	96,762,961,807
<b>Cộng (a+b)</b>	<b>98,037,885,354</b>	<b>98,037,885,354</b>	<b>29,695,446,741</b>	<b>250,277,159,557</b>	<b>318,619,598,170</b>

18 VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

PHỤ LỤC SỐ: 05

Chi tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ Đầu tư Phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư tại ngày 01/01/2023	2,162,949,610,000		68,090,483,605	583,334,011,715	2,814,374,105,320
a) Tăng vốn trong kỳ			56,615,909,945	310,239,222,063	366,855,132,008
Lãi trong kỳ			56,615,909,945	310,239,222,063	310,239,222,063
Phân phối lợi nhuận					56,615,909,945
Tăng khác					
b) Giảm vốn trong kỳ				215,216,841,518	215,216,841,518
Lỗ trong kỳ				215,216,841,518	215,216,841,518
Phân phối lợi nhuận					
Giảm khác					
Số dư tại ngày 31/12/2023	2,162,949,610,000		124,706,393,550	678,356,392,260	2,966,012,395,810